

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-PT

Ngày: 09-3-2020

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương

Các Thẩm phán: Ông Sùng A Xà

Bà Hoàng Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐ-PT ngày 20/12/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐ-PT ngày 10/01/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐ-PT ngày 10/02/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐ-PT ngày 24/02/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1950; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông Nguyễn Anh S, sinh 1994; địa chỉ: Thôn Thanh Đông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên, Điện Biên (theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2019) (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1939 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1941; cùng địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà H: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1981; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Đình B, sinh năm 1958; địa chỉ: Khố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh

Điện Biên (Vắng mặt).

3.2. Bà Chu Thị P, sinh năm: 1963; địa chỉ: Khố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Lê Đình B; địa chỉ: Khố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.3. Bà Trần Thị C, sinh năm: 1958; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Cánh: Ông Trần Văn Q; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

3.4. Ông Nguyễn Thái H1, sinh năm: 1979; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.5. Bà Phạm Thị P1, sinh năm: 1980; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P1: Ông Nguyễn Thái H1; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.6. Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1974; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm: 1966; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Phạm Thị T; địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn Q - là Nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2019, biên bản lấy lời khai và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Văn Q, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị C) trình bày:

Ngày 22/02/2019, ông Trần Văn Q được Tòa án nhân dân huyện T đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự thụ lý số: 02/2017/TLST-DSTC ngày 13/10/2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” giữa ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H với ông Lê Đình B, ông Nguyễn Thái H1, bà Phạm Thị T. Ông Trần Văn Q đã yêu cầu photo Giấy nhượng đất và hoa màu đề ngày 26/12/2001 giữa gia đình ông Q giao cho gia đình ông H, bà H, đồng thời, sao chụp mảnh trích đo địa chính ngày 04/10/2018 vì ông Q cho rằng toàn bộ diện tích 478,92m² đất mà gia đình ông H, bà H đang tranh chấp với các hộ gia đình ông Lê Đình B, ông Nguyễn Thái H1, bà Phạm Thị T là đất của gia đình ông.

Về nguồn gốc đất: Năm 1994, ông Trần Văn Q có mua diện tích 400m² đất thổ cư của ông Đào Công N nằm trên trục đường Quốc lộ 6; địa chỉ mảnh đất tại bản P,

xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên. Đứng quay mặt vào phía mảnh đất bên tay trái giáp đất gia đình bà Cao Thị T, bên tay phải giáp đất gia đình Ông M, bà H1 (hiện tại đã bán cho gia đình ông H, bà H). Trong quá trình sử dụng đất, ông Q đã khai hoang thêm một số diện tích đất đồi liền kề với diện tích đất vườn đồi mà ông đã mua của gia đình ông Đào Công N.

Năm 2001, gia đình ông Q đã chuyển nhượng cho gia đình ông H, bà H phần diện tích đất ở là 400m² và hoa màu trên đất, hai bên đã lập Giấy chuyển nhượng đất và hoa màu đề ngày 26/12/2001 và được UBND xã Q xác nhận. Đối với tổng diện tích 478,92m² đất đồi ông Q khai hoang theo mảnh trích đo địa chính ngày 04/10/2018, các mặt tiếp giáp như sau: phía Bắc giáp đất của gia đình bà Cao Thị T; phía Nam giáp đất của gia đình ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H; phía Đông giáp đất đồi rừng bản P; phía Tây giáp diện tích đất đang tranh chấp với các hộ gia đình ông Lê Đình B, ông Nguyễn Thái H1, bà Phạm Thị T. Ông Q chỉ nhờ gia đình ông H, bà H trông nom giúp số hoa màu trên diện tích đất đồi để cùng nhau ăn quả và không chuyển nhượng số diện tích đất đồi đó cho gia đình ông H, bà H.

Hiện tại, một phần diện tích đất ở mà gia đình ông Q chuyển nhượng cho gia đình ông H, bà H đã bị thu hồi để mở rộng đường Quốc lộ 6. Phần diện tích nhỏ còn lại gia đình ông H, bà H đang có tranh chấp với các hộ gia đình ông Lê Đình B, ông Nguyễn Thái H1, bà Phạm Thị T. Phần diện tích đất đồi do gia đình ông Q khai hoang hiện đang bị gia đình ông H, bà H lấn chiếm trái phép. Ông Trần Văn Q khởi kiện yêu cầu gia đình ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H trả lại cho gia đình ông quyền sử dụng đất đối với diện tích 478,92m² đất đồi do khai hoang thuộc bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H) ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Năm 2001, gia đình ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H có mua một thửa đất của ông Trần Văn Q cùng hoa màu ước chừng khoảng 400m², không đo thực tế diện tích, không có sơ đồ. Tứ cận thửa đất: Phía đông giáp giao thông hào mà gia đình ông H, bà H đào sau này; phía Tây giáp đường quốc lộ 6; phía Nam giáp với đất của gia đình ông H, bà H đang ở; phía Bắc giáp đất nhà bà Cao Thị T. Giấy mua bán viết tay có xác nhận của UBND xã Q, toàn bộ thửa đất cùng hoa màu và giấy tờ mua bán ông Q đã bàn giao cho gia đình ông H, bà H. Sau khi mua đất, ông H, bà H đã cải tạo, khai hoang mở rộng thêm, đào hào vây xung quanh phía trên đồi, trồng thêm cây dứa, xoài, mít, nhãn trên đồi và thu hoa lợi trên thửa đất cho đến nay.

Năm 2002, gia đình ông H, bà H chuyển nhượng cho gia đình ông Lê Đình B một phần diện tích đất. Năm 2003, gia đình ông H, bà H đã nhờ địa chính xã xác nhận lại thửa đất, có sơ đồ và xác nhận của UBND xã Q là đất không có tranh chấp. Năm 2004, chuyển nhượng cho bà Phạm Thị T một phần diện tích đất giáp với phần đất đã chuyển nhượng cho gia đình ông B. Gia đình ông Q không có quyền sử dụng phần đất nào ở đây. Năm 2016, xảy ra tranh chấp đất giữa gia đình ông H, bà H với gia đình ông Lê Đình B, bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Thái H1. Vụ việc đã

được UBND xã Q, UBND huyện T và đến Tòa án nhân dân huyện T giải quyết từ năm 2017 - 2018, tuy nhiên, gia đình ông Q không có phần đất nào liên quan đến vụ việc trên. Ngày 14/02/2018, khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần đất giáp ranh giữa đất của gia đình ông H, bà H với đất của gia đình bà Cao Thị T, Tòa án nhân dân huyện T đã nhờ ông Q là người làm chứng nhưng ông Q từ chối. Đến tháng 4/2019, ông Q viết đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện T đề nghị ông H, bà H phải trả lại đất cho ông là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình B, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Chu Thị P) trình bày:

Ngày 20/6/2002, gia đình ông B, bà P có mua một mảnh đất của gia đình ông H, bà H, đất thổ cư cùng hoa màu với chiều rộng 13m, chiều sâu 40m, tổng diện tích chuyển nhượng theo giấy chuyển nhượng là 503m² (tuy nhiên do nhầm lẫn về số học nên diện tích đúng phải là 520m² không phải là 503m²), có xác nhận của UBND xã Q. Năm 2004, gia đình ông B, bà P đã chuyển nhượng 240m² (rộng 08m, sâu 30m) cho ông Nguyễn Thái H1, có xác nhận của UBND xã Q. Sau khi chuyển nhượng đất cho ông H1, diện tích đất của gia đình ông B, bà P còn lại là 280m². Đến năm 2005, Nhà nước thu hồi diện tích đất 89,5m² của gia đình ông B, bà P để nâng cấp quốc lộ 6. Gia đình ông đã được đền bù, diện tích đất còn lại là 190,5m². Tuy nhiên, khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tại vụ án dân sự thụ lý số: 02/2017/TLST-DSTC ngày 13/10/2017 thì diện tích đất của gia đình ông B, bà P trên thực tế là 143,32m². Trước khi Tòa án thụ lý vụ án trên thì ngày 07/7/2016, UBND xã Q đã hòa giải đối với diện tích 143,32m² xảy ra tranh chấp giữa gia đình ông B, bà P với ông Lò Văn T (do ông H, bà H đã lấy toàn bộ diện tích đất đã bán cho 03 gia đình ông B, bà T, ông H1 để bán tiếp cho ông T). Từ khi gia đình ông B, bà P nhận chuyển nhượng đất của ông H, bà H đến ngày xảy ra tranh chấp với ông Lò Văn T thì không thấy gia đình ông Trần Văn Q có đất ở khu vực này.

4. Trong biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thái H1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Phạm Thị P1) trình bày:

Ngày 20/12/2004, gia đình ông H1, bà P1 đã nhận chuyển nhượng 240m² đất thổ cư của gia đình ông Lê Đình B, có xác nhận của UBND xã Q. Năm 2005, Nhà nước tiến hành nâng cấp quốc lộ 6 nên đã thu hồi diện tích đất 143,5m² của gia đình ông H1, bà P1 và đã được đền bù, diện tích đất còn lại là 96,5m². Tuy nhiên, khi đo đất để thu hồi trong Hồ sơ kỹ thuật thửa đất thực tế chỉ có diện tích là 45,9m². Trước đó, ngày 07/7/2016, UBND xã Q đã tiến hành hòa giải đối với diện tích đất 96,5m² xảy ra tranh chấp giữa gia đình ông H1, bà P1 với ông Lò Văn T (do ông H, bà H đã lấy toàn bộ diện tích đất đã bán cho 03 gia đình ông B, bà T, ông H1 để bán tiếp cho ông T). Từ khi gia đình ông H1, bà P1 nhận chuyển nhượng ngày 20/12/2004 đến ngày hoà giải tại UBND xã Q thì không thấy gia đình ông Trần Văn Q có đất ở khu vực này.

5. Trong biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn H2) trình bày:

Ngày 20/9/2004, gia đình bà T, ông H2 đã nhận chuyển nhượng 240m² đất thổ cư cùng hoa màu của gia đình Hữu, bà H có xác nhận của UBND xã Q. Năm 2005, Nhà nước nâng cấp quốc lộ 6, đã thu hồi và đền bù diện tích đất là 145,8m² của gia đình bà T, ông H2, diện tích đất còn lại là 94,2m², nhưng trong Hồ sơ kỹ thuật thửa đất còn lại thể hiện là 64,7m². Ngày 07/7/2016, UBND xã Q đã hòa giải đối với diện tích 94,2m² đất xảy ra tranh chấp giữa gia đình bà T, ông H2 với ông Lò Văn T (do ông H, bà H đã lấy toàn bộ diện tích đất đã bán cho 03 gia đình ông B, bà T, ông H1 để bán tiếp cho ông T). Từ khi gia đình bà T, ông H2 nhận chuyển nhượng ngày 20/9/2004 đến ngày hoà giải tranh chấp tại UBND xã Q (ngày 07/7/2016) thì không thấy gia đình ông Trần Văn Q có đất ở khu vực này.

*** Bản án sơ thẩm số: 03/2019/DSTC-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, Quyết định:**

Căn cứ Điều 100, Điều 101, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai; Điều 21, Điều 91 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 166 Bộ luật dân sự; Khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1, 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Q về việc buộc gia đình ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H trả lại quyền sử dụng đất ở nông thôn với diện tích là 478,92m², tại địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên cho gia đình ông Trần Văn Q.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm có tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/11/2019, ông Trần Văn Q kháng cáo bản án sơ thẩm số: 03/2019/DSTC-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T với nội dung: Không đồng ý với nội dung kết luận của Tòa án nhân dân huyện T. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DSTC-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên.

*** Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phúc thẩm:**

Đối với cấp sơ thẩm: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015.

Đối với cấp phúc thẩm: Thẩm phán đã giải quyết định theo trình tự, thủ tục luật định về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 285, Điều 286 BLTTDS năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn Q nộp trong hạn luật định.

Về nội dung kháng cáo: Việc ông Trần Văn Q yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H trả lại diện tích 478,92m² đất tại địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 để thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Q nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với các Điều 271, 272, 273 của BLTTDS năm 2015, kháng cáo hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

Trong thời gian hoãn phiên tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã nhận được đơn yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/01/2020 và đơn đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 03/02/2020 của ông Nguyễn Anh S là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Q. Quá trình xem xét, nghiên cứu đơn yêu cầu, đơn đề nghị cùng với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét thấy đơn yêu cầu và đơn đề nghị của ông Nguyễn Anh S không có cơ sở chấp nhận. Ngày 05/02/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã có Công văn số: 50/CV-TA và Công Văn số: 51/CV-TA để trả lời đơn yêu cầu, đơn đề nghị của ông Nguyễn Anh S theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

Ông Trần Văn Q yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DSTC-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên với lý do: Không đồng ý với nội dung kết luận của Tòa án nhân dân huyện T về nguồn gốc đất và chứng cứ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của ông Trần Văn Q trình bày diện tích đất 478,92m² đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H có nguồn gốc là của ông Đào Công N được Hợp tác xã Q cấp cho gia đình ông N sử dụng từ năm 1986. Đến ngày 20/3/1993, ông N đã nhượng bán cho ông Q (có giấy nhượng bán nhà) có xác nhận của UBND xã Q, huyện T ngày 05/8/1994 là có thật. Tuy nhiên, trong nội dung giấy nhượng bán nhà không có tổng diện tích đất bao nhiêu m², không có vị trí đất cụ thể ở khu vực nào của xã Q và cũng không có vị trí tiếp giáp với đất của ai, chỉ ghi số tiền là 1.500.000 đồng (BL số 253). Ngày 26/12/2001, ông Trần Văn Q đã chuyển nhượng lại số đất đã mua của ông N cho bà Nguyễn Thị H, thể hiện tại Giấy nhượng đất và hoa màu có nội dung: “Tôi có mảnh đất 400m² cùng hoa màu mà

anh Đào Công N nhượng lại từ năm 1994, nay tôi chưa có nhu cầu sử dụng tôi làm giấy này đề nghị quý Ủy ban xác nhận để tôi nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H sử dụng, mọi thủ tục giấy tờ tôi giao đầy đủ cho bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng mảnh đất và số hoa màu trên kể từ ngày 25/12/2001” (BL số 255). Như vậy, đồng nghĩa với việc đất của ông Q nhận chuyển nhượng từ ông N chỉ có 400m² và mâu thuẫn với giấy xác nhận của ông Đào Công N là khoảng hơn 900m² (BL số 161). Ngoài ra, theo các tài liệu có trong hồ sơ ông Q khai diện tích đất 478,92m² đang tranh chấp là do ông khai hoang thêm (BL số 138, 258), (đơn đề nghị gửi UBND xã Q và TAND huyện T ngày 03/4/2018); tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q lại khai do nhận chuyển nhượng toàn bộ từ ông N mà có. Số diện tích đất đang tranh chấp ông Q chỉ nhờ bà H, ông H trông nom hộ để cùng nhau hưởng lợi từ cây ăn quả, chứ không chuyển nhượng đất cho bà H. Song, việc nhờ trông nom hộ chỉ thỏa thuận bằng miệng nhưng không được phía bà H, ông H thừa nhận (BL số 01, 04, 112).

Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q đều thừa nhận số diện tích đất đang tranh chấp với ông H, bà H chưa kê khai với chính quyền địa phương; việc tranh chấp đất đai giữa ông H, bà H với ông B, bà T, ông H1 từ năm 2017 đã được hòa giải tại UBND xã Q ông Q có biết (hiện Chủ tịch UBND xã Q là con rể ruột của ông Q là người trực tiếp giải quyết tranh chấp đất đai với các hộ gia đình ông H, bà H với ông B, ông H1 và bà T).

Tại giấy xin xác nhận của người làm chứng do ông Q lập ngày 01/8/2019 (BL số 112) có nội dung: Năm 1994 ông Q mua của ông N khoảng 924m², năm 2001, chuyển nhượng cho bà H là 400m², số còn lại 524m² có nhờ bà H trông nom giúp cùng nhau hưởng lợi từ cây ăn quả có xác nhận của bà Cao Thị T, ông Cà Văn P, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị H, ông Lương Văn T. Tuy nhiên, lời xác nhận này lại mâu thuẫn với các Biên bản xác minh đối với bà Cao Thị T ngày 22/11/2018 (BL số 90), Biên bản xác minh đối với bà Hoàng Thị H ngày 02/8/2019 (BL số 125), Bản tự khai của ông Cà Văn P (BL số 115). Biên bản lấy lời khai của ông Lương Văn N (BL số 119), Biên bản xác minh đối với ông Cà Văn K ngày 04/01/2019 (BL số 85), đây là những hộ gia đình hàng xóm và cùng sinh sống tại Bản P, xã Q tại thời điểm ông Q chuyển nhượng đất cho bà H, họ đều thừa nhận mảnh đất đang tranh chấp lúc đầu là đất bỏ hoang, không ai quản lý, sau này ông H, bà H quản lý, sử dụng. Và phù hợp với Biên bản xác minh đối với UBND xã Q, huyện T ngày 02/8/2019 xác nhận: Từ năm 1995 đến năm 2019 mảnh đất đang tranh chấp trong sổ mục kê, sổ địa chính của xã đang quản lý là đất Lâm Nghiệp, không có tên của hộ gia đình ông Q, bà Cánh, hộ gia đình ông H, bà H (BL số 123).

Việc gia đình ông Lê Đình B nhận chuyển nhượng đất từ ông H, bà H với tổng diện tích là 520m² (chiều rộng 13m, chiều sâu 40m); năm 2004 gia đình ông B chuyển nhượng 240m² đất cho ông Nguyễn Thái H1 trong tổng số diện tích đất mà ông B đã nhận chuyển nhượng từ ông H, bà H đều có xác nhận của UBND xã Q, huyện T, ông Trần Văn Q đều biết và không khiếu nại hoặc thắc mắc gì. Hơn nữa, tại biên bản lấy lời khai của ông Trần Văn Q ngày 04/02/2020 ông Q thừa nhận gia đình ông sinh sống tại bản P, xã Q từ năm 1984, 1985 đến nay và khoảng cách giữa gia đình ông với mảnh đất đang tranh chấp chỉ khoảng 300m đến 400m.

Việc gia đình ông H, bà H tranh chấp đất với gia đình ông B, ông H1, bà T từ năm 2017 ông Q đều biết. Đến ngày 22/02/2019, Tòa án huyện T đưa ông Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H với các bị đơn: Ông Lê Đình B, ông Nguyễn Thái H1 và bà Phạm Thị T thì ông Q mới xin photo tài liệu giấy tờ tại Tòa án và cho rằng mảnh đất đang tranh chấp có diện tích 478,92 m² là của gia đình ông. Sau đó, ông mới làm đơn khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân huyện T (BL 01, 02).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Q thừa nhận việc mua bán đất, nhà với ông Đào Công N là khoảng hơn 900m² (có giấy chuyển nhượng có xác nhận chính quyền địa phương), xung quanh mảnh đất, ông N đã đào giao thông hào từ trước; khi tiến hành mua bán nhà, đất giữa ông Q với ông N hai bên đã không đo đạc cụ thể, không có người làm chứng, chỉ ảng chừng về diện tích đất nhưng có chỉ mốc giới cho nhau. Như vậy, lời khai của ông Q tại phiên tòa phúc thẩm mâu thuẫn với tài liệu có trong hồ sơ (BL số 138, 253, 258).

- Về phía bà Nguyễn Thị H: Việc nhận chuyển nhượng đất từ ông Trần Văn Q với diện tích là 400m² cùng với cây cối hoa màu trên đất từ ngày 26 tháng 12 năm 2001 đã có xác nhận của UBND xã Q, huyện T (BL số 255). Sau đó, ngày 10/12/2003, bà H còn mua thêm đất của ông Năm với tổng diện tích 980 m² có xác nhận của UBND xã Q, huyện T (BL số 254).

Theo điểm h khoản 2 Điều 21 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 về căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định quy định như sau: *“Thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ sau đây:.....Giấy tờ về mua bán nhà, tài sản gắn liền với đất hoặc giấy tờ mua bán đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên liên quan”*. Như vậy, gia đình bà H, ông H đã sử dụng đất ổn định từ năm 2001 đến nay. Ông Q cũng không kê khai số đất đang tranh chấp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, việc ông Q khai về việc nhờ bà H trông nom và cùng nhau hưởng lợi từ cây ăn quả trên đất đang tranh chấp không được hai bên lập thành hợp đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông Q không chứng minh được trên đất tranh chấp có những cây ăn quả gì, tổng số là bao nhiêu, thu hoạch ra sao, phân chia cùng hưởng lợi giữa bà H và ông Q như thế nào? việc gia đình bà H chặt, phá một số cây ăn quả trên đất đang tranh chấp, ông Q không ý kiến gì, trong khi đó, gia đình ông Q cách mảnh đất đang tranh chấp chỉ khoảng 300m đến 400m.

Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm ông Q còn đề nghị đưa ông Đào Công N tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng, ông Q cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông N với tư cách là người làm chứng là vi phạm thủ tục tố tụng. Theo Điều 77 của Bộ luật tố tụng Dân sự về người làm chứng quy định: *“Người biết các tình tiết liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng....”*. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm ông Q

không có văn bản đề nghị Tòa án đưa ông Đào Công N vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng nên Tòa án không có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông Q.

Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm ông Trần Văn Q không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới so với quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Q và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, nên được chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy đơn kháng cáo của ông Trần Văn Q là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Q và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân huyện T, tỉnh Điện Biên.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Q không được chấp nhận, lẽ ra, ông Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Q, sinh năm 1950, đến nay 70 tuổi là người cao tuổi. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, cần miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn Quảng. Do vậy, trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Q theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 101, điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai; Điều 21, Điều 91 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 9, khoản 1, 3 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân huyện T, tỉnh Điện Biên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Q về việc buộc gia đình ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H trả lại quyền sử dụng đất ở nông thôn với diện tích là 478,92m², tại địa chỉ: Bản P, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên cho gia đình ông Trần Văn Q.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn Q phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp 419.055 đồng (*bốn trăm mười chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/05596 ngày 12/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên. Ông Trần Văn Q được hoàn lại số tiền chênh lệch là 119.055 đồng (*một trăm mười chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng*).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn Q. Trả lại số tiền là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Trần Văn Q theo biên lai số AA/2010/05612 ngày 20/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Điện Biên.

5. Các phần khác trong Quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 09/3/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP - TAND tỉnh.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lương Tiến Phương

